Chỉ tiêu	Nội dung	Trường THCS xã Pom Lót		
		Tổng số	Loại 070	
			Tổng loại 070	Khoản 073
A	B	1	2	3
77	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)*			
78	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)*			
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI			
79	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**			
80	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*			
81	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*			
82	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**			
83	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*			
84	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*			
85	**Số thu được trong năm (85=86+87)**	**124.895.000**	**124.895.000**	**124.895.000**
86	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*124.895.000*	*124.895.000*	*124.895.000*
87	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*			
88	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**	**124.895.000**	**124.895.000**	**124.895.000**
89	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)*	*124.895.000*	*124.895.000*	*124.895.000*
90	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)*			
91	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**	**74.937.000**	**74.937.000**	**74.937.000**
92	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*74.937.000*	*74.937.000*	*74.937.000*
93	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*			
94	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**	**49.958.000**	**49.958.000**	**49.958.000**
95	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)*	*49.958.000*	*49.958.000*	*49.958.000*
96	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)*			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
H. ĐIỆN BIÊN-T. ĐIỆN BIÊN

Đặng Quang Huy

Mẫu biểu 2c

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2022

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .../... ngày .../.../...)

Đơn vị: Trường THCS xã Pom Lót
Chương: 622

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THCS xã Pom Lót					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số:	**6.238.784.111**	**6.163.847.111**				**74.937.000**
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**5.909.130.611**	**5.834.193.611**				**74.937.000**
070	**073**			**Giáo dục trung học cơ sở**	**5.909.130.611**	**5.834.193.611**				**74.937.000**
		6000		**Tiền lương**	**2.816.221.101**	**2.816.221.101**				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.816.221.101	2.816.221.101				
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**45.415.188**	**45.415.188**				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	45.415.188	45.415.188				
		6100		**Phụ cấp lương**	**1.815.294.436**	**1.815.294.436**				
			6101	Phụ cấp chức vụ	36.648.548	36.648.548				
			6102	Phụ cấp khu vực	336.740.000	336.740.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	938.261.940	938.261.940				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.364.000	5.364.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	498.279.948	498.279.948				
		6150		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**5.520.000**	**5.520.000**				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THCS xã Pom Lót					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	5.520.000	5.520.000				
		6200		**Tiền thưởng**	**26.200.000**	**26.200.000**				
			6201	Thưởng thường xuyên	26.200.000	26.200.000				
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**25.493.750**	**25.493.750**				
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	11.930.000	11.930.000				
			6299	Chi khác	13.563.750	13.563.750				
		6300		**Các khoản đóng góp**	**798.165.862**	**798.165.862**				
			6301	Bảo hiểm xã hội	594.378.833	594.378.833				
			6302	Bảo hiểm y tế	101.893.510	101.893.510				
			6303	Kinh phí công đoàn	67.929.013	67.929.013				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	33.964.506	33.964.506				
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**16.926.400**	**16.926.400**				
			6449	Chi khác	16.926.400	16.926.400				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**29.104.820**	**29.104.820**				
			6501	Tiền điện	24.333.375	24.333.375				
			6502	Tiền nước	4.771.445	4.771.445				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**29.481.820**	**29.481.820**				
			6551	Văn phòng phẩm	19.756.820	19.756.820				
			6599	Vật tư văn phòng khác	9.725.000	9.725.000				
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**81.542.194**	**81.542.194**				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	268.526	268.526				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THCS xã Pom Lót					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6.195.968	6.195.968				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	14.502.700	14.502.700				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	2.000.000	2.000.000				
			6649	Khác	58.575.000	58.575.000				
		6700		**Công tác phí**	**6.050.000**	**6.050.000**				
			6702	Phụ cấp công tác phí	3.450.000	3.450.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.600.000	2.600.000				
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**103.416.114**	**69.807.000**				**33.609.114**
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	25.700.000	25.700.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.270.000	12.270.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	22.425.000	22.425.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	9.412.000	9.412.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	33.609.114					33.609.114
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**55.892.906**	**14.565.020**				**41.327.886**
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	8.000.000	8.000.000				
			7049	Chi khác	47.892.906	6.565.020				41.327.886
		7050		**Mua sắm tài sản vô hình**	**25.000.000**	**25.000.000**				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	25.000.000	25.000.000				
		7750		**Chi khác**	**29.406.020**	**29.406.020**				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.163.800	1.163.800				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THCS xã Pom Lót					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.750.000	2.750.000				
			7799	Chi các khoản khác	25.492.220	25.492.220				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**329.653.500**	**329.653.500**				
070	**073**			**Giáo dục trung học cơ sở**	**329.653.500**	**329.653.500**				
		6150		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**167.166.000**	**167.166.000**				
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	27.416.000	27.416.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	139.750.000	139.750.000				
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**4.800.000**	**4.800.000**				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	4.800.000	4.800.000				
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**131.850.000**	**131.850.000**				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	131.850.000	131.850.000				
		7750		**Chi khác**	**25.837.500**	**25.837.500**				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	25.837.500	25.837.500				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)

Đỗ Tiến Đạt

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
H.ĐIỆN BIÊN-T.ĐIỆN BIÊN

Đặng Quang Huy